

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14; Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương để thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng thực hiện cơ chế đầu tư theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công đặc biệt đối với các dự án trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã biên giới khởi công trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 08/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư thực hiện dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 11053/TTr-SXD ngày 01/12/2025 về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt (kèm theo hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt.
- 2. Địa điểm xây dựng:** Xã Bát Mọt, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân.
- 5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:** Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa.
- 6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 50 năm.
- 7. Mục tiêu đầu tư:** Nhằm nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, tạo nguồn cán bộ là người dân tộc, địa phương, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng biên giới, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế

Đầu tư nâng cấp, mở rộng điểm trường chính (tại Bản Cạn), điểm lẻ (tại Bản Vịn) và hoàn trả trường mầm non tại vị trí mới với các nội dung sau:

- Phá dỡ một số hạng mục công trình đã xuống cấp không đảm bảo sử dụng và ảnh hưởng đến phương án bố trí tổng mặt bằng.
- Cải tạo một số hạng mục công trình hiện trạng cho phù hợp quy mô và công năng sử dụng.
- Đầu tư xây mới một số hạng mục công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.
- Đầu tư trang thiết bị thiết yếu phục vụ nhu cầu sử dụng, giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh trong Nhà trường.

Giải pháp thiết kế chủ yếu như sau:

8.1. Điểm trường chính (tại Bản Cạn):

8.1.1. Các hạng mục phá dỡ:

- Khu vực trường tiểu học hiện trạng: Nhà hiệu bộ 2 tầng, Nhà lớp học 1 tầng 6 phòng, Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng, Nhà công vụ 1 tầng 5 phòng, Nhà công vụ 1 tầng 3 phòng, Nhà công vụ 1 tầng 2 phòng và Nhà vệ sinh.

- Khu vực trường THCS hiện trạng: Nhà hiệu bộ 2 tầng, Nhà lớp học bộ môn số 1, Nhà ở giáo viên số 1, Nhà ở giáo viên số 2, Nhà vệ sinh.

- Khu vực nội trú trường THCS hiện trạng: Nhà bán trú 2 tầng 12 phòng, Nhà bán trú 1 tầng 4 phòng, Nhà bếp và ăn bán trú.

8.1.2. Giải pháp thiết kế san nền:

Nền được phân làm 07 cấp với cao độ cụ thể của các cấp như sau:

- Khu vực 1 (khu vực Cổng số 2 và sân trước Nhà Hiệu bộ): Cao độ san nền +356.0 m.

- Khu vực 2 (khu vực Nhà Hiệu bộ và phần sân, đường lân cận): Cao độ san nền +357.5 m.

- Khu vực 3 (khu vực Nhà học bộ môn, Nhà văn hóa dân tộc và sân, đường lân cận): Cao độ san nền +358.8 m (tương đương cao độ nền hiện trạng).

- Khu vực 4 (khu vực sân trường, Nhà lớp học THCS và phần để xe Nhà đa năng): Cao độ san nền +360.5 m.

- Khu vực 5 (khu vực Cổng số 1 và phía Đông Nhà đa năng): Cao độ san nền +361.8 m (tương đương cao độ nền hiện trạng và tìm đường liên thôn đoạn tiếp giáp).

- Khu vực 6 (khu vực Nhà lớp học Tiểu học và phần phía sau Nhà đa năng): Cao độ san nền +361.55 m.

- Khu vực 7 (khu vực Nhà nội trú - bán trú, Nhà bếp ăn, Nhà công vụ giáo viên, Sân tập, Nhà bơm và Bể nước ngầm): Cao độ san nền từ +359.2 m đến +359.4 m (tương đương cao độ nền hiện trạng).

8.1.3. Giải pháp xây dựng mới các hạng mục công trình gồm:

a) Hạng mục: Nhà hiệu bộ 03 tầng (ký hiệu 6 trên TMBQH).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Quy mô công trình 03 tầng, mặt bằng hình chữ nhật KT 21,6 x 16,42 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 16,4 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), chiều cao mỗi tầng 3,6 m, mái cao 3,65 m.

+ Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang giữa. Lối tiếp cận công trình bằng sảnh, đường dốc cho người khuyết tật.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí: 01 phòng Truyền thống, 01 phòng Hội đồng giáo viên, 01 phòng Phó hiệu trưởng, 01 phòng Đoàn đội, 01 phòng Tổ chuyên môn và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 2 bố trí: 01 phòng Hiệu trưởng, 01 phòng Tiếp khách, 01 phòng Hợp, 01 phòng Phó Hiệu trưởng, 03 phòng Tổ chuyên môn và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 3 bố trí: Khu Thư

viện (gồm 01 phòng đọc giáo viên, 01 phòng đọc cho học sinh tiểu học, 01 phòng đọc cho học sinh THCS) và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Giải pháp kết cấu:

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên, giằng móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

+ Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

b) Hạng mục: Nhà lớp học khối tiểu học 04 tầng (ký hiệu 4 trên TMBQH).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Quy mô công trình 04 tầng, mặt bằng hình chữ nhật KT 45,6 x 8,72 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 18,9 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), tầng 1 cao 3,9 m, tầng 2, 3, 4 cao 3,6 m, mái cao 2,7 m.

+ Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà. Lối tiếp cận công trình bằng 02 sảnh, đường dốc cho người khuyết tật.

+ Mặt bằng tầng 1, 2 mỗi tầng bố trí: 04 phòng lớp học và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 3 bố trí: 02 phòng lớp học, 01 phòng học bộ môn + phòng chuẩn bị và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 4 bố trí: 03 phòng học bộ môn (trong đó có 01 phòng bộ môn có phòng chuẩn bị) và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Giải pháp kết cấu:

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên, giằng móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

+ Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

c) Hạng mục: Nhà lớp học khối THCS 03 tầng (ký hiệu 5 trên TMBQH).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Quy mô công trình 03 tầng, mặt bằng hình chữ nhật KT 52,4 x 9,52 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 15,55 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện trước nhà đến cos đỉnh mái), tầng 1 cao 3,9 m, tầng 2, 3 cao 3,6 m, mái cao 2,95 m.

+ Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà. Lối tiếp cận công trình bằng 02 sảnh, đường dốc cho người khuyết tật.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí: 02 phòng lớp học, 01 phòng Tư vấn học đường và giáo dục học sinh khuyết tật hoà nhập, 01 phòng Y tế, 01 phòng dụng cụ học tập và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt, 01 gian trống làm đường thông từ sân

trường sang khu Nhà nội trú - bán trú; mặt bằng tầng 2, 3 mỗi tầng bố trí: 03 phòng lớp học, 01 phòng học bộ môn, 01 phòng nghỉ giáo viên và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Giải pháp kết cấu:

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên, giằng móng băng BTCT đổ tại chỗ.

+ Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

d) Hạng mục: Nhà đa năng 01 tầng (ký hiệu 3 trên TMBQH).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Quy mô công trình 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật KT 31,72 x 21,26 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 11,85 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), tầng trệt cao là 2,85 m, tầng 1 cao 7,0 m, mái cao 2,0 m; Khu sảnh, phòng thay đồ, khu vệ sinh, phòng dụng cụ cao 3,9 m.

+ Giao thông đứng trong công trình bằng 01 thang bộ, giao thông ngang bằng lối đi. Lối tiếp cận công trình bằng sảnh, đường dốc cho người khuyết tật.

+ Mặt bằng tầng trệt bố trí: không gian để xe cho học sinh (tận dụng việc chênh cos giữa các cấp địa hình); mặt bằng tầng 1 bố trí: Khu vực phòng tập đa năng, 01 phòng thay đồ nam nữ riêng biệt, 01 phòng dụng cụ, 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Giải pháp kết cấu:

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT trên nền đất tự nhiên, giằng móng, băng BTCT đổ tại chỗ.

+ Phần thân sử dụng hệ khung cột dầm sàn BTCT kết hợp vì kèo, xà gồ mái bằng thép.

đ) Hạng mục: Nhà nội trú và bán trú 04 tầng (ký hiệu 10 trên TMBQH).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Quy mô công trình 04 tầng, mặt bằng hình chữ nhật KT 58,69 x 12,00 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 18,45 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), mỗi tầng cao 3,6 m, mái cao 3,6 m.

+ Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh, đường dốc cho người khuyết tật.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí: 01 phòng quản lý nội trú, 01 phòng giặt là và 05 phòng ở bán trú; Mặt bằng tầng 2, 3, 4 mỗi tầng bố trí: 01 phòng sinh hoạt chung và 11 phòng ở nội trú.

- Giải pháp kết cấu:

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên, giằng móng, băng BTCT đổ tại chỗ.

+ Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

e) Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên 03 tầng (ký hiệu 11 trên TMBQH).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Quy mô công trình 03 tầng, mặt bằng hình chữ nhật KT 42,66 x 8,7 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 13,95 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), tầng 1, 2, 3 cao 3,6 m, mái cao 2,7 m.

+ Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh, đường dốc cho người khuyết tật.

+ Mặt bằng tầng 1, 2, 3 mỗi tầng bố trí: 06 phòng ở công vụ.

- Giải pháp kết cấu:

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên, giằng móng băng BTCT đổ tại chỗ.

+ Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

g) Hạng mục: Nhà văn hóa dân tộc 01 tầng (ký hiệu 2 trên TMBQH).

Quy mô công trình 01 tầng, kiến trúc nhà sàn dân tộc, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 8,2 x 13,75 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 7,0 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos ± 0.00 là cos sàn tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 2,3 m, tầng 1 cao 2,2 m, mái cao 2,5 m. Giao thông đứng trong công trình bằng 01 lối lên bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà.

8.1.4. Giải pháp cải tạo các hạng mục công trình gồm:

a) Cải tạo Nhà lớp học trường THCS hiện có thành Nhà lớp học bộ môn THCS 04 phòng (ký hiệu 7 trên TMBQH).

- Phá dỡ các bức tường ngăn chia giữa các phòng lớp học tầng 1 và tầng 2.

- Xây mới các bức tường ngăn phòng để phân chia lại không gian phù hợp với công năng sử dụng mới.

- Lát lại nền, sàn nhà; làm lại hệ thống điện; bổ sung hệ thống cấp thoát nước, sơn lại tường trong và ngoài nhà.

b) Cải tạo Nhà học mầm non thành Nhà bếp + ăn (ký hiệu 9 trên TMBQH).

- Tháo dỡ toàn bộ tường ngăn phòng, thiết bị vệ sinh.

- Xây mới các bức tường ngăn phòng để phân chia lại không gian phù hợp với công năng sử dụng mới.

- Lát lại nền; làm lại hệ thống cửa, hệ thống điện và cấp thoát nước, sơn lại tường trong và ngoài nhà.

8.1.5. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ:

- Nhà để xe giáo viên (ký hiệu 16 trên TMBQH): Công trình có quy mô 01 tầng, mái lợp tôn, mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 24,6 x 3,0 m. Chiều cao công trình là 3,0 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái).

- Nhà bơm, bể nước ngầm (ký hiệu 13 trên TMBQH):

- + Bể nước ngầm: Kích thước bể 10,00 x 13,8 x 4,35 m; cos đỉnh bể cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Đáy, thành, nắp bể bằng BTCT đá 1x2.

- + Nhà bơm: Nằm phía trên bể nước PCCC, có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật, kích thước 4,12 x 4,04 m (tính từ mép ngoài tường). Chiều cao công trình là 3,0 m tính từ cos mặt bể nước PCCC.

- Cổng chính (cổng số 2 - ký hiệu 14 trên TMBQH):

- + Cổng rộng 9,4 m, gồm: Lối đi chính rộng 6,0 m, lối đi phụ rộng 1,6 m, giữa lối đi chính và lối đi phụ là biển tên trường rộng 1,8 m, cao 2,4 m.

- + Nhà trực bảo vệ: Quy mô 01 tầng, mặt bằng hình vuông KT 3,78 x 3,78 m (tính từ tim đến tim), chiều cao 3,4 m gồm tường chắn mái cao 0,4 m, cos ± 0.00 là cos nền cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,15 m.

- Cổng phụ (cổng số 1 - ký hiệu 1 trên TMBQH).

- + Cổng rộng 6,6 m, gồm 01 lối đi chính rộng 6,6 m.

- + Nhà trực bảo vệ: Quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,00 x 4,02 m (tính từ tim đến tim), chiều cao 3,4 m gồm tường chắn mái cao 0,4 m, cos ± 0.00 là cos nền cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,15 m.

- Cổng vào khu nội trú (ký hiệu 15 trên TMBQH): Rộng 3,3 m.

- Tường rào: Xây mới đoạn tường rào đặc có tổng chiều dài khoảng 139,3 m; tường rào thoáng có tổng chiều dài 428,7 m.

- Sân lát gạch Terrazzo diện tích khoảng 4.432,0 m²; đường dốc lên giữa các khu vực chênh cos sân đổ bê tông đá 1x2;

- Tường chắn: Xây dựng tường chắn giữa các cos nền.

- Kè chắn đất: Xây dựng kè chắn đất mái taluy dọc phía sau Nhà nội trú và bán trú, Nhà lớp học khối tiểu học và Nhà đa năng.

8.1.6. Giải pháp cấp điện, cấp nước:

- Cấp điện: Xây dựng đường dây trung áp đầu nối từ đường điện 35 kV (lộ 373 E9.3) khu vực xã Bát Mọt vào trạm biến áp 320 kVA đầu tư mới đặt bên trong công trình.

- Cấp nước: Sử dụng nước máy, xây dựng đập dâng và hệ thống đường ống.

8.1.7. Các hệ thống kỹ thuật khác của từng công trình: Các hệ thống kỹ thuật gồm cấp điện, cấp, thoát nước, chiếu sáng, hệ thống internet và thông tin liên lạc được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và tính chất sử dụng của từng công trình.

8.2. Điểm lẻ (tại Bản Vẽ):

8.2.1. Các hạng mục phá dỡ:

Phá dỡ 01 khối nhà hiệu bộ 01 tầng.

8.2.2. Giải pháp thiết kế san nền:

Khu vực có địa hình bằng phẳng và ổn định nên không thực hiện san nền.

8.2.3. Giải pháp xây dựng mới các hạng mục công trình gồm:

a) Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn + công vụ giáo viên 02 tầng (ký hiệu 02 trên TMBQH).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Quy mô công trình 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật KT 9,9 x 34,2 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 10,05 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), chiều cao tầng 1, 2 là 3,6 m, chiều cao mái 2,4 m.

+ Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh, đường dốc cho người khuyết tật.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí: 03 phòng học bộ môn, 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 2 bố trí: 05 phòng công vụ giáo viên, 01 phòng làm việc giáo viên, 01 phòng thiết bị giáo dục và 01 phòng vệ sinh.

- Giải pháp kết cấu:

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên. Đài móng, giằng móng, dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

+ Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

b) Hạng mục: Nhà bếp ăn và nội trú học sinh 02 tầng (ký hiệu 03 trên TMBQH).

- Giải pháp kiến trúc:

+ Quy mô công trình 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật KT 21,3 x 11,1 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 10,35 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), chiều cao tầng 1, 2 là 3,6 m, chiều cao mái 2,7 m.

+ Giao thông đứng trong công trình bằng 01 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh, đường dốc cho người khuyết tật.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí: Khu bếp và phòng ăn; mặt bằng tầng 2 bố trí: 04 phòng nội trú cho học sinh.

- Giải pháp kết cấu:

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên, giằng móng băng BTCT đổ tại chỗ.

+ Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

8.2.4. Giải pháp cải tạo hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng:

Lát lại nền, sàn nhà; thay thế hệ thống cửa; làm lại hệ thống điện, sơn chống thấm seno mái, sơn lại tường trong và ngoài nhà.

8.2.5. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ:

- Nhà trực bảo vệ (ký hiệu 04 trên TMBQH): Quy mô công trình 01 tầng, mặt bằng hình vuông kích thước 2,78 x 2,78 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao 4,2 m, mái cao 1,2 m đổ BTCT lợp tôn chống nóng.

- Nhà bơm, bể nước ngầm (ký hiệu 10 trên TMBQH):

+ Bể nước ngầm: Kích thước bể 8,06 x 6,0 x 2,3 m; cos đỉnh bể cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Đáy, thành, nắp bể bằng BTCT đá 1x2.

+ Nhà bơm: Nằm phía trên bể nước PCCC, có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật, kích thước 3,58 x 4,12 m (tính từ mép ngoài tường). Chiều cao công trình là 3,0 m tính từ cos mặt bể nước PCCC.

- Cổng: Rộng 5,9 m, gồm lối đi chính rộng 4,0 m và lối đi phụ rộng 1,4 m.

- Tường rào: Xây mới đoạn tường rào đặc có tổng chiều dài khoảng 76,4 m; tường rào thoáng có tổng chiều dài khoảng 29,0 m.

- Sân lát gạch Terrazzo diện tích khoảng 741,0 m².

8.2.6. Giải pháp cấp điện, cấp nước:

- Cấp điện: Đầu nối từ trạm biến áp thôn Vịn.

- Cấp nước: Sử dụng nước mố, xây dựng đập dâng và hệ thống đường ống.

8.2.7. Các hệ thống kỹ thuật khác của từng công trình gồm: Cấp điện, cấp, thoát nước, chiếu sáng, hệ thống internet và thông tin liên lạc được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và tính chất sử dụng của từng công trình.

8.3. Điểm trường mầm non:

8.3.1. Các hạng mục phá dỡ:

Phá dỡ 03 khối nhà 01 tầng 05 phòng, 02 phòng và 01 phòng.

8.3.2. Giải pháp thiết kế san nền:

- Cao độ san nền khu vực bố trí công trình chính là +360.5 m.

- Cao độ san nền khu vực bể nước và vườn cây xanh là +362.0 m.

8.3.3. Giải pháp xây dựng mới hạng mục công trình: Nhà hợp khối lớp học, hiệu bộ, nhà bếp 02 tầng (ký hiệu 01 trên TMBQH).

a) Giải pháp kiến trúc:

- Quy mô công trình 02 tầng, mặt bằng hình chữ L KT 41,41 x 29,98 m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình 9,16 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), chiều cao tầng 1, 2 là 3,6 m, chiều cao mái 1,6 m. Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh, đường dốc cho người khuyết tật.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí: Khu sảnh đón trẻ, 05 Phòng nuôi dưỡng - chăm sóc và giáo dục trẻ, 01 phòng Y tế, 01 phòng Bảo vệ, 01 kho chung, 01 khu bếp và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 2 bố trí: 01 phòng Giáo dục thể chất, 01 phòng Giáo dục nghệ thuật, 01 phòng Đa năng, 01 phòng làm quen với tin học, 01 phòng Hiệu trưởng, 01 phòng Hiệu phó, 02 kho, 01 phòng họp, 01 khu vệ sinh cho trẻ (nam nữ riêng biệt) và 01 khu vệ sinh cho giáo viên (nam nữ riêng biệt).

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên, giằng móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

8.3.4. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ:

- Nhà bơm, bể nước ngầm (ký hiệu 10 trên TMBQH):

- + Bể nước ngầm: Kích thước bể 8,06 x 6,0 x 2,3 m; cos đỉnh bể cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Đáy, thành, nắp bể bằng BTCT đá 1x2.

- + Nhà bơm: Nằm phía trên bể nước PCCC, có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 3,58 x 4,12 m (tính từ mép ngoài tường). Chiều cao công trình là 3,0 m tính từ cos mặt bể nước PCCC.

- Cổng: cổng rộng 5,5 m, gồm 01 lối đi chính.

- Tường rào: Xây tường rào thoáng bằng thanh bê tông kết hợp xây gạch có tổng chiều dài khoảng 143,5 m, tường rào thoáng bằng lưới thép B40 (bố trí trên các đỉnh mái taluy) có tổng chiều dài khoảng 117,8 m.

- Sân lát gạch Terrazzo diện tích khoảng 1045 m².

8.3.5. Giải pháp cấp điện, cấp nước:

- Cấp điện: Từ lưới điện hạ thế hiện có.

- Cấp nước: Sử dụng nước máy, xây dựng đập dâng và hệ thống đường ống.

8.3.6. Các hệ thống kỹ thuật khác của từng công trình gồm: cấp điện, cấp, thoát nước, chiếu sáng, hệ thống internet và thông tin liên lạc được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và tính chất sử dụng của từng công trình.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 11040/SXD-HĐXD ngày 30/11/2025.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 174.628.816.000 đồng, trong đó:

- Chi phí GPMB	:	3.000.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng	:	123.360.391.912 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	20.589.574.956 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	2.591.787.714 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	7.803.150.755 đồng;
- Chi phí khác	:	1.408.563.462 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	15.875.346.880 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026.

12. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách Trung ương và các nguồn huy động hợp pháp khác.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân).

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 11040/SXD-HĐXD ngày 30/11/2025.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật. Đối với các điểm lẻ, Chủ đầu tư chưa thực hiện ký kết hợp đồng xây dựng và chưa thực hiện thi công xây dựng công trình khi chưa có ý kiến thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Dân tộc và Tôn giáo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân; Chủ tịch UBND Xã Bát Mọt; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCTTT Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, THĐT, CNXDKH_{TBG_TM.29}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí GPMB	3.000.000.000		3.000.000.000
II	Chi phí xây dựng	112.432.755.377	10.927.636.535	123.360.391.912
III	Chi phí thiết bị	18.717.795.415	1.871.779.541	20.589.574.956
IV	Chi phí quản lý dự án	2.591.787.714		2.591.787.714
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.225.139.588	578.011.167	7.803.150.755
1	Chi phí khảo sát, lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường Mầm non	229.508.333	18.360.667	247.869.000
2	Chi phí khảo sát, lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt	306.554.630	24.524.370	331.079.000
3	Chi phí giám sát khảo sát, lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường Mầm non	1.881.481	150.519	2.032.000
4	Chi phí giám sát khảo sát, lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt	5.018.519	401.481	5.420.000
5	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình	422.292.593	33.783.407	456.076.000
6	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.013.225.926	81.058.074	1.094.284.000
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	15.933.333	1.274.667	17.208.000
8	Chi phí giám sát công tác khảo sát	21.625.926	1.730.074	23.356.000
9	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	2.504.575.715	200.366.057	2.704.941.772
10	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	155.886.369	12.470.910	168.357.278
11	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	152.513.386	12.201.071	164.714.457
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.032.588.653	162.607.092	2.195.195.746
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	136.928.243	10.954.259	147.882.502
14	Chi phí thẩm tra PCCC	4.291.667	343.333	4.635.000
15	Chi phí lập đăng ký môi trường	37.129.630	2.970.370	40.100.000
16	Chi phí thẩm định giá thiết bị	185.185.185	14.814.815	200.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
VI	Chi phí khác	1.346.691.438	61.872.024	1.408.563.462
1	Chi phí khác công tác lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở	40.835.185	3.266.815	44.102.000
2	Chi phí khác công tác lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường Mầm non	40.396.296	3.231.704	43.628.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình	89.946.204	8.994.620	98.940.825
4	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	100.000.000		100.000.000
5	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	13.927.887		13.927.887
6	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	46.386.072		46.386.072
7	Phí thẩm định dự toán xây dựng	45.191.852		45.191.852
8	Chi phí kiểm toán độc lập	553.598.133	44.287.851	597.885.983
9	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	181.796.033		181.796.033
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	108.475.845		108.475.845
11	Chi phí nghiệm thu đóng điện			
11.1	Đường dây tải điện trung thế	13.447.347	1.075.788	14.523.135
11.2	Đường cáp ngầm hạ thế	1.826.057	146.085	1.972.141
11.3	Trạm biến áp	10.864.526	869.162	11.733.688
12	Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật	100.000.000		100.000.000
VII	Chi phí dự phòng			15.875.346.880
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng, công việc phát sinh			15.875.346.880
	Tổng cộng (làm tròn)			174.628.816.000